CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HSX: HAG)

Sản xuất thực phẩm

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	12,050 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.7%	10.6%	2.1%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.87 (Ca)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.42 (Ca)** Nguy hiểm

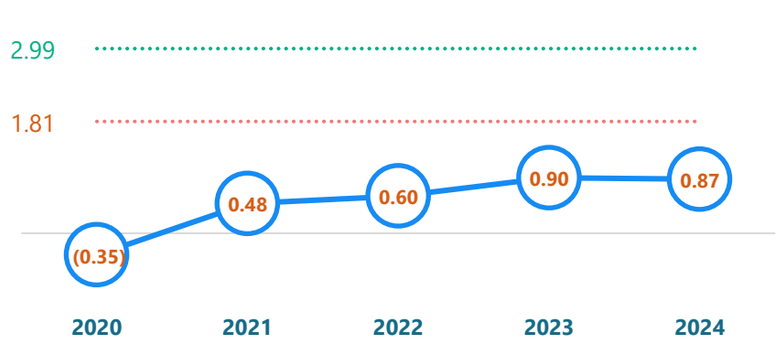
DT thuần — *2024*: **5,694** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 748 ▼ 11.6%

LN sau thuế — *2024*: **1,057** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 725 ▼ 40.7%

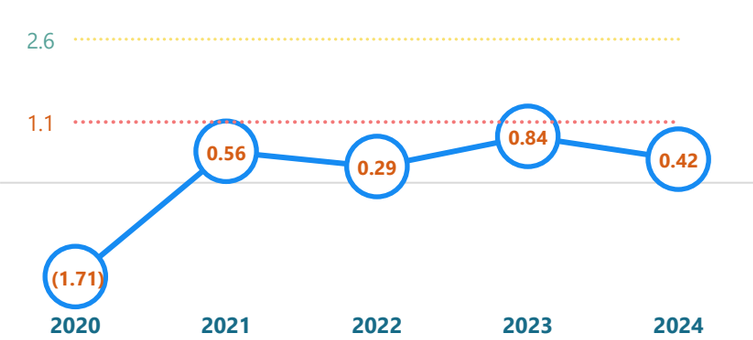
ROE — 2024: **12.7%**; +/- YoY ▼ 15.3%

ROA — 2024: **4.7%**; +/- YoY ▼ 3.5%

Z - Score



Z'' - Score



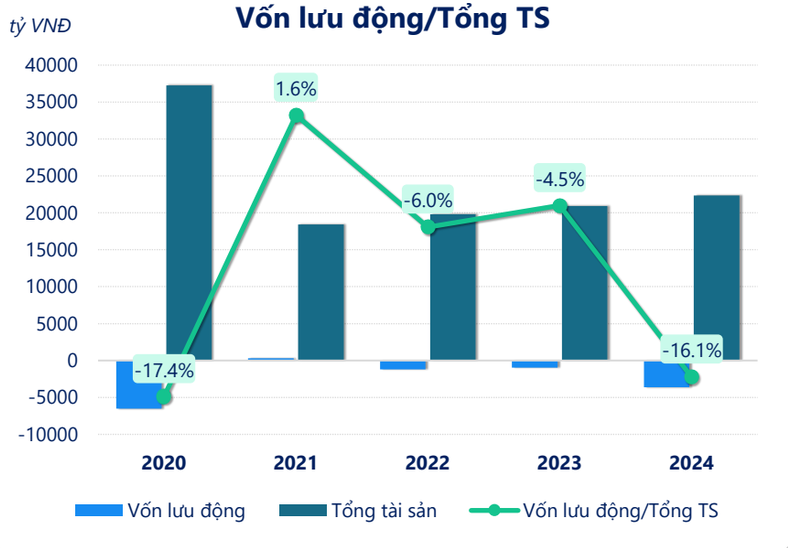
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.87 < 1.81**, cho thấy **HAG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HAG** năm **2024** đạt **0.42**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **HAG** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 11.6%** chỉ còn **5,694** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 40.7%** chỉ còn **1,057** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

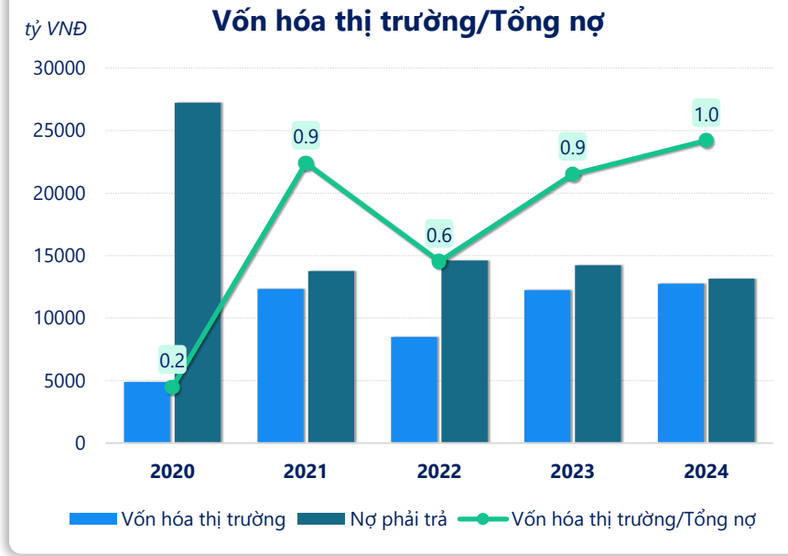
CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HSX: HAG)

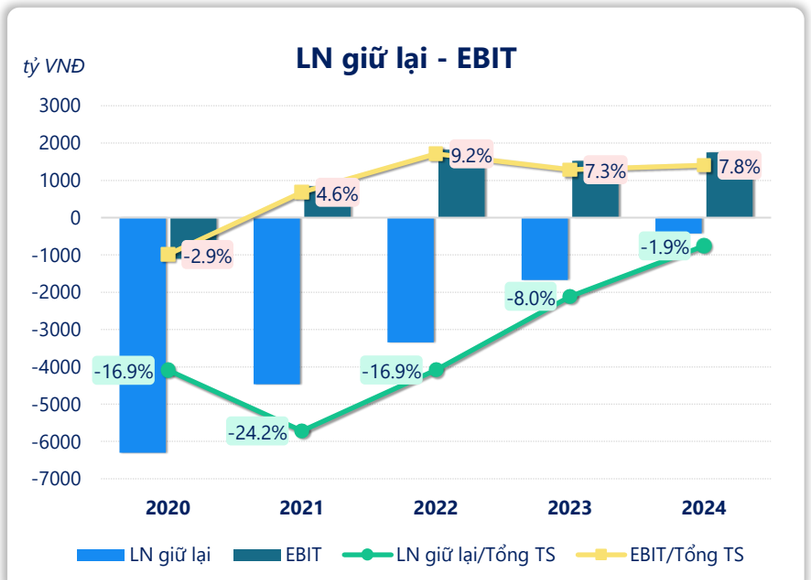


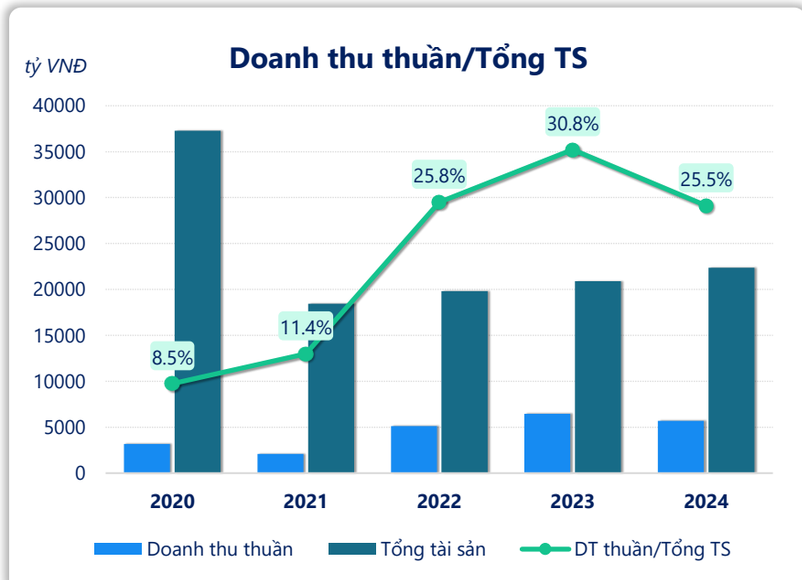
Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.97 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**22,353**	**20,903**	**6.9%**
Tài sản ngắn hạn	7,495	8,769	-14.5%
Tiền và tương đương tiền	150	41.8	258%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6,595	7,780	-15.2%
Hàng tồn kho	696	929	-25.1%
Tài sản ngắn hạn khác	54.3	17.8	205%
Tài sản dài hạn	**14,858**	**12,135**	**22.4%**
Phải thu dài hạn	2,304	495	365%
Tài sản cố định	6,546	5,998	9.1%
Bất động sản đầu tư	34.3	36.2	-5.2%
Tài sản dở dang	5,010	4,825	3.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	557	492	13.3%
Tài sản dài hạn khác	**407**	**289**	**41.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,158	14,226	-7.5%
Nợ ngắn hạn	**11,096**	**9,710**	**14.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,748	4,529	26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	968	1,123	-13.8%
Nợ dài hạn	2,062	4,515	-54.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,254	3,340	-62.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,195**	**6,677**	**37.7%**
Vốn chủ sở hữu	**9,195**	**6,677**	**37.7%**
Vốn điều lệ	10,575	9,275	14.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,177**	**2,097**	**5,111**	**6,442**	**5,694**
Giá vốn hàng bán	2,971	1,590	3,937	5,149	3,517
Lợi nhuận gộp	**206**	**507**	**1,173**	**1,293**	**2,177**
Doanh thu HĐTC	1,287	735	486	603	281
Chi phí TC	1,318	1,090	1,649	-215	700
Chi phí lãi vay	**1,254**	**972**	**793**	**-271**	**731**
LN trong công ty LKLD	8.77	-5.82	0	-11.1	0
Chi phí bán hàng	355	129	252	255	396
Chi phí QLDN	1,851	-174	-1,350	155	161
LN thuần từ HĐKD	**-2,022**	**191**	**1,108**	**1,690**	**1,200**
Lợi nhuận khác	-329	-322	-80.1	102	-181
LN trước thuế	**-2,351**	**-131**	**1,028**	**1,793**	**1,019**
Lợi nhuận sau thuế	**-2,383**	**128**	**1,125**	**1,782**	**1,057**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1,256**	**203**	**1,129**	**1,664**	**1,010**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,764	-640	37.3	101	-741
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,468	1,289	250	49.8	466
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,074	-667	-293	-181	382
Tiền đầu kỳ	254	97.2	78.3	72.4	41.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-157**	**-18.9**	**-5.93**	**-30.6**	**108**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	97.2	78.3	72.4	41.8	150